

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Tổng công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính hợp nhất (BCTC) Quý 4/2023 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: MVN
- Địa chỉ: Số 1 Đào Duy Anh, Phương Mai, Đống Đa, Hà Nội
- Điện thoại liên hệ/Tel: 024.35770825 Fax: 024.35770850
- Email: cbtt@vimc.co
- Website: vimc.co

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC Quý 4/2023
- BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
- BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
- BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Tổng công ty vào ngày 29/01/2024 tại địa chỉ vimc.co

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC hợp nhất Quý 4/2023;
- Văn bản giải trình chênh lệch lợi nhuận trên BCTC hợp nhất Quý 4/2023 (Văn bản số 160/HHVN-TCKT ngày 29/01/2024);

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ban Kiểm soát;
- HĐQT;
- Tổng giám đốc;
- Người PTQTCT;
- Ban TCKT;
- Lưu: VT, TT, L01.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT



TRƯỞNG BAN TRUYỀN THÔNG
Trần Tuấn Hải

Số: 160/HHVN-TCKT
V/v giải trình chênh lệch lợi nhuận
trên BCTC hợp nhất quý 4 năm 2023

Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2024

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: Tổng công ty Hàng hải Việt Nam – CTCP
2. Mã chứng khoán: MVN
3. Địa chỉ: Số 1 Đào Duy Anh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, Hà Nội
4. Điện thoại: 024 35770825 Fax: 024 35770850
5. Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trên Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 năm 2023 so với cùng kỳ năm 2022 như sau:

Chỉ tiêu	Quý 4 năm nay (VND)	Quý 4 năm trước (VND)	Chênh lệch (VND)
(1)	(2)	(3)	(4) = (2) – (3)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	418.506.167.714	172.821.490.267	245.684.677.447

Nguyên nhân chênh lệch chủ yếu do:

- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ: giảm 221 tỷ đồng
- Lợi nhuận tài chính: tăng 146 tỷ đồng
- Lãi (lỗ) trong công ty liên doanh liên kết: giảm 2 tỷ đồng
- Chi phí bán hàng, quản lý doanh nghiệp: giảm 93 tỷ đồng
- Lợi nhuận khác: tăng 232 tỷ đồng
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: giảm 1 tỷ đồng

Chỉ tiêu	Năm 2023 (VND)	Năm 2022 (VND)	Chênh lệch (VND)
(1)	(2)	(3)	(4) = (2) – (3)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	1.689.623.600.097	2.540.260.201.970	(850.636.601.873)

Nguyên nhân chênh lệch chủ yếu do:

- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ: giảm 1.565 tỷ đồng
- Lợi nhuận tài chính: tăng 349 tỷ đồng
- Lãi (lỗ) trong công ty liên doanh liên kết: giảm 29 tỷ đồng
- Chi phí bán hàng, quản lý doanh nghiệp: giảm 299 tỷ đồng

- Lợi nhuận khác: tăng 5 tỷ đồng
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: giảm 90 tỷ đồng

Tổng công ty Hàng hải Việt Nam trân trọng báo cáo./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ban TT;
- Lưu: VT, TGD, TCKT, D3.

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Cảnh Tĩnh

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM – CTCP

Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Mã số doanh nghiệp: 0100104595

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2023

Tháng 01 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		11.966.764.107.555	12.830.869.575.082
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3.1	2.748.729.895.806	2.384.234.648.554
1. Tiền	111		1.521.963.398.759	1.510.559.243.549
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.226.766.497.047	873.675.405.005
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		5.299.290.271.626	6.399.790.495.268
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	3.2	5.299.290.271.626	6.399.790.495.268
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.733.472.197.169	2.947.665.206.779
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3.3	1.502.904.651.971	1.886.696.734.187
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	3.4	723.855.790.804	768.289.825.134
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	3.5	64.324.250.000	1.400.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	3.6	785.791.534.134	758.108.314.766
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(347.666.858.541)	(468.608.264.108)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		4.262.828.801	1.778.596.800
IV. Hàng tồn kho	140	3.7	495.171.862.251	591.366.541.579
1. Hàng tồn kho	141		699.625.754.901	865.815.443.646
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(204.453.892.650)	(274.448.902.067)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		690.099.880.703	507.812.682.902
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	3.8	93.001.378.051	64.068.198.873
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		436.529.001.037	299.739.656.118
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	3.14	160.569.501.615	144.004.827.911
4. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		15.541.098.008.281	14.110.523.943.986
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.110.974.168.091	614.527.131.885
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		102.843.157.875	90.097.201.044
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	6	24.653.398.581	24.653.398.581
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	3.5	870.611.430.000	365.787.180.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	3.6	112.902.749.335	134.025.919.960
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(36.567.700)	(36.567.700)
II. Tài sản cố định	220		9.017.402.607.436	9.498.926.039.541
1. Tài sản cố định hữu hình	221	3.9	8.296.695.259.909	8.763.795.905.237
- Nguyên giá	222		31.225.922.639.111	31.096.611.392.726
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(22.929.227.379.202)	(22.332.815.487.489)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	3.10	48.144.234.401	51.058.756.289
- Nguyên giá	225		58.290.437.844	58.290.437.844
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(10.146.203.443)	(7.231.681.555)
3. Tài sản cố định vô hình	227	3.10	672.563.113.126	684.071.378.015
- Nguyên giá	228		929.988.480.979	917.341.930.977
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(257.425.367.853)	(233.270.552.962)
III. Bất động sản đầu tư	230	3.11	456.095.448.921	493.684.119.050
- Nguyên giá	231		799.763.848.418	795.716.654.393
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(343.668.399.497)	(302.032.535.343)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	3.12	2.494.326.561.348	1.012.392.553.088
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		38.937.789.457	38.767.126.456
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.455.388.771.891	973.625.426.632
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	3.13	2.022.913.260.640	1.940.715.358.546
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1.635.425.471.483	1.544.608.361.131
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		411.417.655.941	420.851.466.281
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(24.129.866.784)	(24.744.468.866)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		200.000.000	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		439.385.961.845	550.278.741.876
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	3.8	409.630.667.689	519.796.174.138
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	4.11	29.601.654.156	30.427.163.738
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		153.640.000	55.404.000
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		27.507.862.115.836	26.941.393.519.068

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		12.148.403.693.664	12.861.957.369.313
I. Nợ ngắn hạn	310		7.379.026.532.120	8.330.391.684.136
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	3.14	1.175.313.682.744	1.382.791.674.098
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		41.345.323.203	63.181.455.408
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	3.15	295.125.274.392	300.097.919.334
4. Phải trả người lao động	314		583.166.953.247	556.372.125.742
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	3.16	2.240.438.533.587	2.166.656.333.778
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	3.17	19.594.632.312	37.268.709.248
9. Phải nộp ngắn hạn khác	319	3.18	1.401.607.772.845	1.695.059.570.264
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	3.19	1.478.116.442.292	1.943.480.316.361
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		17.480.482.500	72.438.282.134
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		126.837.434.998	113.045.297.769
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		4.769.377.161.544	4.531.565.685.177
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	3.16	14.739.076.642	14.739.076.642
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	3.17	45.064.804.284	40.236.147.240
7. Phải trả dài hạn khác	337	3.18	2.406.965.935.506	2.403.694.669.758
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	3.19	1.810.366.014.344	1.581.286.917.436
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	4.11	492.241.330.768	491.608.874.101
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		15.359.458.422.172	14.079.436.149.755
I. Vốn chủ sở hữu	410	3.20	15.359.458.422.172	14.079.436.149.755
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		12.005.880.000.000	12.005.880.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		10.945.029.557	10.945.029.557
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		82.963.929.693	89.940.729.693
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(3.190.407.830.469)	(3.251.786.782.350)
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		40.796.738.794	18.595.399.399
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.086.664.356.716	1.586.187.454.224
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		92.227.502	92.227.502
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(246.884.015.116)	(649.752.559.060)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(1.398.913.997.170)	(2.484.029.847.354)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.152.029.982.054	1.834.277.288.294
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		4.569.407.985.495	4.269.334.650.790
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		27.507.862.115.836	26.941.393.519.068

Hà Nội, ngày 26 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu

Vũ Thị Thanh Duyên

Trưởng ban TCKT

Lê Duy Dương

Tổng giám đốc



Nguyễn Cảnh Tĩnh

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý 4 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế cả năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	4.1	3.398.425.515.488	3.318.210.573.291	12.818.739.589.842	14.343.686.248.489
2. Các khoản giảm trừ	02	4.2	3.154.305.620	230.594.332	5.146.652.716	687.278.604
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		3.395.271.209.868	3.317.979.978.959	12.813.592.937.126	14.342.998.969.885
4. Giá vốn hàng bán	11	4.3	2.888.928.180.304	2.590.826.469.492	10.402.538.338.219	10.366.739.899.882
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		506.343.029.564	727.153.509.467	2.411.054.598.907	3.976.259.070.003
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4.4	166.413.128.801	156.600.239.175	677.611.666.523	548.659.637.558
7. Chi phí tài chính	22	4.5	10.601.564.963	146.554.185.115	282.247.986.469	501.962.831.162
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>(7.470.835.518)</i>	<i>70.488.104.708</i>	<i>201.787.916.496</i>	<i>375.556.814.773</i>
8. Lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24		41.200.862.309	43.679.849.495	144.958.809.570	173.774.366.661
9. Chi phí bán hàng	25	4.6	41.228.468.847	44.398.376.245	137.969.247.587	155.691.014.821
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	4.7	401.357.801.187	490.961.655.499	1.043.304.490.377	1.324.575.848.006
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		260.769.185.677	245.519.381.278	1.770.103.350.567	2.716.463.380.233
12. Thu nhập khác	31	4.8	306.712.027.573	57.217.139.252	485.626.985.152	409.268.446.027
13. Chi phí khác	32	4.9	35.419.627.765	17.890.185.700	141.546.699.965	70.673.494.779
14. Lợi nhuận khác	40		271.292.399.808	39.326.953.552	344.080.285.187	338.594.951.248
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		532.061.585.485	284.846.334.830	2.114.183.635.754	3.055.058.331.481
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	4.10	124.614.080.913	103.673.754.278	423.102.069.407	515.724.494.487
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	4.11	(11.058.663.142)	8.351.090.285	1.457.966.250	(926.364.976)
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		418.506.167.714	172.821.490.267	1.689.623.600.097	2.540.260.201.970
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty Mẹ	61		264.139.871.509	22.872.941.231	1.152.029.982.054	1.834.632.172.175
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		154.366.296.205	149.948.549.036	537.593.618.043	705.628.029.795

Hà Nội, ngày 26 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu



Vũ Thị Thanh Duyên

Trưởng ban TCKT



Lê Duy Dương

Tổng giám đốc



Nguyễn Cảnh Tĩnh

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01 đến 31/12	
		Năm nay (VND)	Năm trước (VND)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	2.114.183.635.754	3.055.058.331.481
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	1.323.457.437.885	1.321.487.506.136
- Các khoản dự phòng	03	(214.728.646.060)	182.145.341.872
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(2.612.108.331)	22.177.903.219
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(673.499.158.614)	(716.316.004.745)
- Chi phí lãi vay	06	210.906.242.165	375.639.793.526
- Các khoản điều chỉnh khác	07	(63.214.711.998)	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	2.694.492.690.801	4.240.192.871.489
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	682.772.583.573	(36.404.126.141)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	167.217.186.565	(85.673.296.832)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(625.289.036.311)	(223.841.722.639)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	82.267.099.228	(62.293.228.469)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	468.838
- Tiền lãi vay đã trả	14	(270.892.798.920)	(390.531.546.577)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(377.499.067.778)	(473.295.323.451)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	729.839.086	2.826.302.805
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(218.673.163.664)	(361.837.033.899)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	2.135.125.332.580	2.609.143.365.124

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Tổng công ty Hàng hải Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 250/TTg ngày 29/03/1995 của Thủ tướng chính phủ. Ngày 29/09/2006, Tổng công ty đã chuyển đổi sang hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo Quyết định số 216/2006/QĐ – TTg của Thủ tướng chính phủ. Đồng thời, Thủ tướng chính phủ cũng ban hành Quyết định số 217/2006/QĐ-TTg về việc thành lập Tổng công ty Hàng hải Việt Nam.

Ngày 25/06/2010, Thủ tướng Chính phủ ban hành quyết định số 985/QĐ-TTg về việc chuyển Tổng công ty Hàng hải Việt Nam thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu.

Thực hiện đề án Tái cơ cấu Tổng công ty Hàng hải Việt Nam đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, Tổng công ty đã tổ chức thực hiện xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa tại thời điểm ngày 31/12/2016. Ngày 08/12/2017, Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Quyết định số 3402/QĐ-BGTVT công bố giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Tổng công ty Hàng hải Việt Nam. Đến ngày 20/06/2018, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 751/QĐ-TTg phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng công ty Hàng hải Việt Nam. Ngày 18/06/2020, Ủy ban quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp ban hành Quyết định số 277/QĐ-UBQLV điều chỉnh quy mô và cơ cấu vốn điều lệ theo kết quả chào bán cổ phần lần đầu của Tổng công ty Hàng hải Việt Nam. Tổng công ty đã tổ chức thành công Đại hội đồng cổ đông lần đầu vào ngày 13/08/2020 và chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 18/08/2020.

Tổng công ty hoạt động theo Giấy đăng ký doanh nghiệp số 0100104595 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội lần đầu ngày 07/07/2010. Từ ngày 18/08/2020, Tổng công ty đã thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 7 để chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần với vốn điều lệ là 12.005.880.000.000 VND.

Trụ sở chính của Tổng công ty tại: Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

1.2. LĨNH VỰC KINH DOANH

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng công ty là vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương, đường thủy nội địa, đường bộ và hoạt động dịch vụ hỗ trợ liên quan đến vận tải; hoạt động điều hành cảng biển, cảng đường thủy nội địa; hoạt động đại lý, giao nhận vận chuyển, logistics, kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

1.3. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP TRONG KỲ KẾ TOÁN CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ đầu năm 2023, tình hình kinh tế thế giới bị ảnh hưởng bởi hậu quả của dịch bệnh Covid-19, xung đột ở Ukraine, lãi suất tăng cao, nhu cầu tiêu dùng ở nhiều nước bị sụt giảm đã ảnh hưởng lớn đến thị trường vận tải biển quốc tế. Ngoài ra, nguồn cung thị trường tàu rời, tàu container tăng trưởng mạnh mẽ, giá nhiên liệu tiếp tục tăng cao trong kỳ cũng gây ảnh hưởng tới hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng công ty Hàng hải Việt Nam, đặc biệt là hoạt động khai thác đội tàu. Do đó, năm 2023 tổng lợi nhuận kế toán trước thuế chỉ đạt 2.114 tỷ đồng bằng 69% so với cùng kỳ năm trước.

1.4. CẤU TRÚC TỔNG CÔNG TY

Tổng công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2023 bao gồm:

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	51,05%	51,05%	Dịch vụ hàng hải
Công ty Cổ phần Phát triển Hàng Hải	TP. Hải Phòng	51,00%	51,00%	Dịch vụ hàng hải
Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam	TP. Hải Phòng	51,00%	51,00%	Dịch vụ vận tải biển
Công ty Cổ Phần VIMC Logistics	TP. Hà Nội	59,72%	60,59%	Dịch vụ hàng hải
Công ty Cổ phần Cảng Cam Ranh	Khánh Hòa	80,90%	80,90%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship	TP. Hải Phòng	51,00%	51,00%	Dịch vụ vận tải biển
Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng	TP. Hải Phòng	92,56%	92,56%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh	Nghệ An	51,00%	51,00%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	65,45%	65,45%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng	TP. Đà Nẵng	75,00%	75,00%	Dịch vụ cảng biển
Công ty TNHH Khai thác Container Việt Nam	TP. Hải Phòng	60,00%	60,00%	Dịch vụ vận tải biển
Công ty TNHH Vận tải hàng công nghệ cao	TP. Hà Nội	56,00%	56,00%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông	TP. Hà Nội	100,00%	100,00%	Dịch vụ vận tải biển
Công ty Cổ phần Cảng VIMC Đình Vũ	TP. Hải Phòng	51,00%	51,00%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty Cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân	Quảng Ninh	56,58%	56,58%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty TNHH MTV Dịch vụ hàng hải Hậu Giang	Hậu Giang	100,00%	100,00%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp, vận chuyển
Công ty Cổ phần Cảng Cần Thơ	TP. Cần Thơ	99,01%	99,01%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty Cổ phần Vinalines Nha Trang	Khánh Hòa	91,79%	91,79%	Dịch vụ vận tải biển
Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn (i)	Bình Định	75,01%	75,01%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng hải Vinaship	TP. Hải Phòng	51,00%	100,00%	Dịch vụ hàng hải
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hải Cảng Cam Ranh	Khánh Hòa	41,26%	51,00%	Dịch vụ hàng hải
Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Cảng Đình Vũ	TP. Hải Phòng	47,21%	51,00%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty Cổ phần Lai dất và Vận tải Cảng Hải Phòng	TP. Hải Phòng	55,54%	60,00%	Dịch vụ hàng hải
Công ty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu	TP. Hải Phòng	92,56%	100,00%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty TNHH MTV Trung tâm y tế Cảng Hải Phòng	TP. Hải Phòng	92,56%	100,00%	Dịch vụ khám chữa bệnh
Công ty TNHH MTV Đào tạo kỹ thuật Nghiệp vụ Cảng Hải Phòng	TP. Hải Phòng	92,56%	100,00%	Dịch vụ đào tạo
Công ty Cổ phần Logistics Cảng Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	48,52%	74,13%	Dịch vụ hàng hải
Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn Hiệp Phước	TP. Hồ Chí Minh	59,26%	90,54%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Công ty Cổ phần Kỹ thuật Thương mại Dịch vụ Cảng Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	41,44%	63,31%	Dịch vụ hàng hải
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Hàng hải Cảng Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	33,38%	51,00%	Dịch vụ hàng hải
Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	34,51%	52,72%	Dịch vụ hàng hải
Công ty TNHH MTV Cung ứng Nhân lực VOSCO	TP. Hải Phòng	51,00%	51,00%	Cung ứng nhân lực
Công ty Cổ phần dịch vụ Cảng Hậu Giang	Hậu Giang	51,00%	51,00%	Dịch vụ hàng hải
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng hải Vinaship	TP. Hải Phòng	51,00%	51,00%	Dịch vụ hàng hải

(i) Thực hiện Kết luận của Thanh tra Chính phủ về công tác Cổ phần hóa tại Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn (“QNP”), ý kiến chỉ đạo của Phó thủ tướng thường trực Chính phủ và các văn bản chỉ đạo của cấp có thẩm quyền, Tổng công ty đã ký hợp đồng số 01/2019/VNL-HT/CGCP ngày 27/05/2019 về việc chuyển giao quyền sở hữu cổ phần QNP với Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản Hợp Thành (“Hợp Thành”). Vào ngày 29/05/2019, việc chuyển giao quyền sở hữu 30.312.262 cổ phần tương đương 75,01% vốn điều lệ QNP cho Tổng công ty đã được thực hiện thông qua Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam. Theo hợp đồng, Tổng giá trị chuyển giao bao gồm (1) Số tiền chuyển giao và (2) Lợi ích hợp pháp của Nhà đầu tư. Trong đó:

- Số tiền chuyển giao (1) là 415.156.027.500 VND. Số tiền này đã được Tổng công ty chuyển trả cho Hợp Thành vào ngày 27/05/2019 và tạm ghi nhận giá trị khoản đầu tư vào QNP vào ngày được chuyển giao quyền sở hữu.

- Lợi ích hợp pháp của Nhà đầu tư (2) là giá trị lợi ích hợp pháp mà Hợp Thành được hưởng trong giai đoạn tham gia đầu tư, quản lý và điều hành. Giá trị này hai bên thống nhất do Hợp Thành đưa ra cơ sở phương pháp xác định gửi Tổng công ty xem xét cho ý kiến và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt. Đến thời điểm 31/12/2023, các bên vẫn chưa xác định được giá trị lợi ích hợp pháp mà Hợp Thành được hưởng trong giai đoạn tham gia đầu tư, quản lý và điều hành. Vì vậy, Tổng công ty chưa thanh toán khoản này cho Hợp Thành.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT, NĂM TÀI CHÍNH, CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 năm 2023 của Tổng công ty Hàng hải Việt Nam được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty con do Tổng công ty kiểm soát (Các Công ty con) được lập cho kỳ tài chính tại ngày 31/12/2023. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng công ty.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát: Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng công ty.

2.2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Tổng công ty Hàng hải Việt Nam áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tổng công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch.

2.4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này:

2.4.1 CÁC NGHIỆP VỤ BẰNG NGOẠI TỆ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.4.2 TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.4.3 HỢP NHẤT KINH DOANH VÀ LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ được xác định là chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua do công ty mẹ nắm giữ (thời điểm công ty mẹ nắm giữ quyền kiểm soát công ty con). Lãi mua rẻ (nếu có) sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lợi thế thương mại được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm. Định kỳ, Công ty sẽ đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

2.4.4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước/hoặc phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh, liên kết mua trong năm được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết từ sau ngày đầu tư đến đầu kỳ báo cáo, Tổng công ty thực hiện như sau:

- Đối với phần điều chỉnh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của các kỳ trước. Tổng công ty điều chỉnh vào Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần đến đầu kỳ báo cáo;

- Đối với phần điều chỉnh do chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào Bảng cân đối kế toán của các kỳ trước, Tổng công ty xác định điều chỉnh vào các khoản mục tương ứng trên Bảng cân đối kế toán theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết phát sinh trong kỳ. Tổng công ty loại trừ phần cổ tức ưu đãi của các cổ đông khác (nếu cổ phiếu ưu đãi được phân loại là vốn chủ sở hữu); số dự kiến trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của công ty liên doanh, liên kết; phần lãi liên quan tới giao dịch công ty liên doanh, liên kết góp vốn hoặc bán tài sản cho Tổng công ty trước khi xác định phần sở hữu của Tổng công ty trong lợi nhuận hoặc lỗ của công ty liên doanh, liên kết kỳ báo cáo. Sau đó Tổng công ty điều chỉnh giá trị khoản đầu tư tương ứng với phần sở hữu trong lãi, lỗ của công ty liên doanh, liên kết và ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tổng công ty. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tổng công ty trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định pháp luật.

2.4.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại ngoại tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Tổng công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.4.6 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Riêng tại Công ty Vận tải biển VIMC – đơn vị hạch toán phụ thuộc của Công ty mẹ, giá trị hàng tồn kho (chủ yếu là nhiên liệu trên tàu) được hạch toán theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng dịch vụ hoặc hạng mục tư vấn dự án chưa nghiệm thu hoàn thành. Chi phí sản xuất kinh doanh dài hạn được tập hợp theo chi phí thực tế phát sinh của dự án đầu tư bất động sản để bán.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.4.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ VÔ HÌNH

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Chính sách khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính nhất quán với chính sách khấu hao tài sản cùng loại thuộc sở hữu của Tổng công ty và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Nhóm tài sản cố định	Thời gian sử dụng (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	20 – 35
Máy móc, thiết bị	05 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 20
Thiết bị, dụng cụ quản lý và TSCĐ khác	03 – 10
Quyền sử dụng đất có thời hạn	50
Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không trích khấu hao
Phần mềm	03
Tài sản cố định vô hình khác	02 – 21

2.4.8 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Đối với bất động sản đầu tư được đưa vào sử dụng và ghi tăng nguyên giá trước thời điểm xác định giá trị cổ phần hóa, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được ghi nhận theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng công ty đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và công bố.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhóm tài sản cố định	Thời gian sử dụng (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	20 – 25
Quyền sử dụng đất	50
Cơ sở hạ tầng	47

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

2.4.9 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.4.10 THUÊ HOẠT ĐỘNG

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.4.11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau. Đối với giá trị lợi thế kinh doanh và giá trị công cụ dụng cụ đánh giá lại được ghi nhận theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng công ty đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và công bố.

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Tổng công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tổng công ty đã nhận được Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận Tài sản cố định vô hình theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian của hợp đồng thuê đất.

- Công cụ, dụng cụ: Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

- *Chi phí sửa chữa tài sản cố định*: Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng.

- *Chi phí thuê nhà và chi phí bảo hiểm*: Được phân bổ căn cứ thời gian trả trước.

2.4.12 CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại ngoại tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.4.13 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.4.14 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay.

2.4.15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.4.16 CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.4.17 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.4.18 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư của chủ sở hữu tại ngày cuối kỳ được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu – là vốn điều lệ của Tổng công ty được Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp phê duyệt tại Quyết định số 277/QĐ-UBQLV ngày 18/06/2020.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng công ty.

2.4.19 GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu được ghi nhận tại Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng công ty được quyền nhận cổ tức hoặc quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thường hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thường hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thường hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất có liên quan.

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

2.4.20 CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.4.21 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.4.22 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.4.23 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

a) Chi phí thuế TNCN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

b) Thuế suất thuế TNDN năm tài chính hiện hành

Trong giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023, Tổng công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.4.24 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.4.25 CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng công ty, bao gồm cả Công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết.

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

3. THUYẾT MINH MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

3.1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2023 (VND)	01/01/2023 (VND)
- Tiền mặt	14.337.111.932	14.142.875.977
- Tiền gửi ngân hàng	1.507.626.286.827	1.496.416.367.572
- Các khoản tương đương tiền (*)	1.226.766.497.047	873.675.405.005
Cộng	2.748.729.895.806	2.384.234.648.554

(*) là các khoản tiền gửi tại các Ngân hàng Thương mại với kỳ hạn không quá 03 tháng

3.2. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư tài chính ngắn hạn	31/12/2023 (VND)	01/01/2023 (VND)
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)	5.299.290.271.626	6.399.790.495.268
Cộng	5.299.290.271.626	6.399.790.495.268

(*) Các khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 06 tháng đến 12 tháng tại các ngân hàng thương mại.

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3.3. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

Chi tiết	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị (VND)	Dự phòng (VND)
Bên liên quan	101.582.765.622	(4.547.687.284)	431.537.249.051	(156.681.006.833)
Công ty TNHH Vận tải quốc tế Nhật Việt	7.225.373		13.223.362	
Công ty CP Hàng hải Đông Đô	115.000.000			
Công ty CP Vận tải biển và hợp tác lao động quốc tế	61.904.007			
Công ty CP Cảng Năm Căn	47.000.000			
Công ty LD Dịch vụ Container quốc tế cảng SG - SSA (i)	21.234.935.280	-	330.028.728.348	(152.133.319.549)
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép (ii)	53.360.571.746		81.292.681.870	
Cty CP Đại lý tàu biển và Logistics Vosco	578.875.817		329.133.622	
Công ty TNHH Honda Logistics Việt Nam	839.194.499		997.970.201	
Công ty TNHH Tiếp vận SITC - Đình Vũ	-		39.074.400	
Công ty CP Tiếp vận Đình Vũ	-		39.074.400	
Công ty CP Lai dắt và Dịch vụ Hàng hải Cảng Cửa Lò	22.860.365		100.455.700	
Công ty CP Cảng tổng hợp Thị Vải	558.800.000		-	
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	1.603.791.697		333.237.625	
Công ty CP Tàu Lai Cảng Đà Nẵng	20.269.200		19.017.600	
Công ty CP Tiếp vận Biển Đông	9.729.489.380		9.824.068.429	
Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế Cái Lân	1.949.475.000		274.680.072	
Công ty CP Vận tải Biển Viship	3.754.779.629	(3.754.779.629)	3.754.779.629	(3.754.779.629)
Công ty CP Vận tải Container Đông Đô - CHP	1.661.053.069		3.350.394.695	
Công ty TNHH NYK Auto Logistics (Việt Nam)	430.443.612		102.015.612	
Công ty CP HPH Logistic	4.455.304.425			
Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn Dương	792.992.581	(792.907.655)	792.907.655	(792.907.655)
Công ty CP Công nghiệp tàu thủy và Vận tải Cần Thơ	112.994.111			
Công ty CP sửa chữa tàu biển Nosco-Vinalines	245.805.831		245.805.831	
Bên khác	1.401.321.886.349	(237.088.199.832)	1.455.159.485.136	(212.070.045.949)
Ocean Network Express Pte Ltd.,	25.766.212.030		28.591.990.034	
Công ty TNHH Hapag - Lloyd	9.178.877.773		9.670.557.040	
Denmar Chartering & Trading GmbH	16.658.268.724	(16.658.268.724)	16.658.268.724	(16.658.268.724)
Wan hai lines ltd	10.849.372.465		16.225.090.089	
Công ty TNHH Cảng Phước Long	8.709.947.634		14.316.743.734	
Cục dự trữ Nhà nước khu vực Đông Bắc	21.491.733.326		61.322.495	
Công ty CP Than Cảng Sài Gòn	51.399.106.891		61.322.495	
Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo	36.248.590.334		18.764.470.365	
Công ty TNHH Naigai Nitto Logistics Việt Nam	10.606.464.254		15.846.673.494	
Công ty CP Đầu tư Thương mại DIC	65.437.185.833	(61.816.505.182)	78.218.111.207	(61.816.505.182)
Công ty CP Dịch vụ Hàng hải Vosco	3.849.183.032		78.218.111.207	
Công ty TNHH Billion Industrial Việt Nam	19.726.636.390		15.666.452.727	
Công ty CP Vận tải biển Hoành Sơn	-		3.944.702.351	(3.944.702.351)
Công ty TNHH MTV Vận tải biển Nam Triệu	21.977.044.420	(21.977.044.420)	21.977.044.420	(21.977.044.420)
Công ty TNHH Đại lý và Môi giới Vận tải biển Quốc tế	16.210.919.419		30.009.147.946	
SITC Container Lines Co.LTD	32.427.170.315		46.418.157.382	
Maersk Lines A/S	36.515.600.172		56.574.099.490	
Công ty TNHH Cosco Shipping Lines (Việt Nam)	3.879.769.778		5.984.401.641	
Công ty cổ phần Tiếp vận HP	12.965.302.590		33.992.235.545	
Cavalier Enterprise, UAE	23.265.709.619	(23.265.709.619)	16.813.187.393	(16.813.187.393)
PERTAMINA INTERNATIONAL SHIPPING PTE LTD	10.640.008.210			
Donghong Logistics (Singapore) Pte, Ltd.	5.715.649.027		9.577.566.855	
Công ty TNHH SITC Việt Nam	8.343.715.302		7.520.960.278	
Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn dương Vinashin	14.604.767.229		14.604.767.229	
Công ty Vận tải Quốc tế Mê Kông	11.127.386.366		3.937.270.077	
Các khoản phải thu khách hàng khác	923.727.265.216	(113.370.671.887)	911.506.830.918	(90.860.337.879)
Cộng	1.502.904.651.971	(241.635.887.116)	1.886.696.734.187	(368.751.052.782)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3.4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Trả trước cho người bán ngắn hạn	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị (VND)	Dự phòng (VND)
Bên liên quan	590.830.480	-	3.933.009.693	-
Công ty CP Hàng hải Đông Đô	-	-	2.050.975.493	-
Công ty CP Tư vấn xây dựng công trình Hàng hải	590.830.480	-	1.882.034.200	-
Bên khác	723.264.960.324	(57.567.717.569)	764.356.815.441	(57.567.717.569)
Công ty TNHH MTV Đóng tàu Bạch Đằng (i)	69.262.562.009	(49.239.258.319)	69.262.562.009	(49.239.258.319)
Công ty TNHH MTV Đóng tàu Nam Triệu (ii)	257.955.705.789	-	257.955.705.789	-
Tổng Công ty Xây dựng Đường thủy	6.179.608.452	(6.179.608.452)	6.179.608.452	(6.179.608.452)
Công ty cổ phần Tư vấn Xây dựng Công trình thủy	-	-	9.222.411.188	-
Công ty TNHH Xây dựng Mỹ Đà	-	-	2.604.824.492	-
Công ty CP Tư vấn và Xây dựng Phú Xuân (iii)	-	-	219.869.378.168	-
Công ty Mitsui E & S Co., Ltd (iv)	190.746.186.888	-	-	-
Sany Marine Heavy Industry Co., Ltd	27.234.579.710	-	27.153.351.174	-
Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Huỳnh Thy	44.988.000.000	-	44.988.000.000	-
Chengxi Shipyard Co., Ltd	-	-	10.970.651.180	-
Công ty CP Unico Vina	24.213.702.804	-	-	-
Công ty Cổ phần Thiết bị nâng Hải Hà	-	-	10.445.320.000	-
Các đối tượng khác	102.684.614.672	(2.148.850.798)	105.705.002.989	(2.148.850.798)
Cộng	723.855.790.804	(57.567.717.569)	768.289.825.134	(57.567.717.569)

3.5. PHẢI THU VỀ CHO VAY

Chi tiết	31/12/2023 (VND)	01/01/2023 (VND)
Ngắn hạn		
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA (i)	62.924.250.000	-
Bên khác	1.400.000.000	1.400.000.000
Cộng	64.324.250.000	1.400.000.000
	-	-
Dài hạn		
Công ty TNHH Cảng quốc tế SP-PSA (ii)	369.103.680.000	365.787.180.000
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA (i)	501.507.750.000	-
Cộng	870.611.430.000	365.787.180.000

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3.6. PHẢI THU KHÁC

Phải thu ngắn hạn khác chi tiết theo nội dung	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị (VND)	Dự phòng (VND)
Phải thu về cổ phần hóa	28.719.686.558		29.137.413.831	
Phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia	4.875.445.211	(3.287.420.975)	11.829.022.937	(3.287.420.975)
Phải thu người lao động	1.969.134.891		6.194.860.429	
Ký cược, ký quỹ	12.021.966.186		8.340.189.519	
Tạm ứng cho nhân viên	23.690.951.517		28.188.136.509	
Các khoản chi hộ	39.371.213.687	(96.597.406)	19.887.605.019	(96.597.406)
Phải thu lãi tiền gửi, cho vay	179.710.580.492	(7.733.305.729)	170.787.606.011	(7.753.305.729)
Phải thu bồi thường bảo hiểm	1.935.659.086			
Phải thu khác	493.496.896.506	(35.917.362.797)	483.743.480.511	(29.723.602.698)
Cộng	785.791.534.134	(47.034.686.907)	758.108.314.766	(40.860.926.808)

Trong đó	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị (VND)	Dự phòng (VND)
Bên liên quan	149.008.607.421	(23.872.306.009)	160.909.260.578	(23.872.306.009)
Công ty CP Cảng Khuyến Lương	66.000.000			
Công ty CP Vận tải biển và Thương mại Phương Đông	6.661.648.507	(6.622.648.507)	6.705.648.507	(6.622.648.507)
Công ty CP Cảng Năm Căn	3.310.988.907	(3.310.988.907)	3.310.988.907	(3.310.988.907)
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	54.519.493.496		44.960.887.380	
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	1.590.141.641		1.670.808.308	
Công ty Cổ phần Vinalines Hòa Lạc Logistics	324.126.585		324.126.585	
Công ty Cổ phần Công nghiệp Tàu thủy và Vận tải Cần Thơ	1.006.651.749	(1.006.651.749)	1.006.651.749	(1.006.651.749)
Công ty TNHH Cảng Cần Thơ - Thanh Tuấn	154.250.000		4.232.185.443	
Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn Dương	81.375.306.536	(12.932.016.846)	98.697.963.699	(12.932.016.846)
Bên khác	636.782.926.713	(23.162.380.898)	597.199.054.188	(16.988.620.799)
Khấu hao tài sản cố định 4,5 bãi cont Chùa Vẽ (i)	194.218.263.761		194.218.263.761	
Phải thu Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông về tiền hỗ trợ đi dòi	7.489.641.254		7.489.641.254	
Phải thu Metro Ocean Limited về chi phí tàu Đông Thanh	-		25.879.040.208	
Phải thu Công ty CP Xả dựng Thương mại dịch vụ Cảng Sài Gòn (tiền thu về cổ phần hóa)	5.126.165.389	(5.126.165.389)	5.976.165.389	(5.976.165.389)
Phải thu các đơn vị về cổ tức, lợi nhuận được hưởng	2.057.420.975		11.829.022.937	
Phải thu người lao động các khoản BHXH, BHYT, BHTN	7.538.802.282		6.194.860.429	
Thuế TNCN phải thu CBCNV Công ty	-		858.161.253	
Ký cược, ký quỹ	12.021.966.186			
Phải thu về các khoản tạm ứng cho nhân viên	23.657.501.355		28.188.136.509	
Các khoản chi hộ khách hàng	18.349.313.244		19.887.605.019	
Phải thu các ngân hàng về lãi tiền gửi	122.297.919.587		170.787.606.011	
Phải thu các công ty bảo hiểm về tiền bồi thường bảo hiểm	21.073.405.176		18.984.313.604	
Các khoản phải thu khác	222.952.527.504	(18.036.215.509)	106.906.237.814	(11.012.455.410)
Cộng	785.791.534.134	(47.034.686.907)	758.108.314.766	(40.860.926.808)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3.7. HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho	31/12/2023 (VND)	01/01/2023 (VND)
- Hàng mua đang đi đường	-	15.158.278.731
- Nguyên liệu, vật liệu	446.133.145.057	476.314.083.957
- Công cụ, dụng cụ	23.974.101.570	23.490.267.726
- Chi phí SXKD dở dang	13.285.436.360	23.289.190.563
- Hàng hóa (*)	215.631.053.732	327.485.986.305
- Hàng gửi bán	602.018.182	77.636.364
Cộng	699.625.754.901	865.815.443.646

3.8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước	31/12/2023 (VND)	01/01/2023 (VND)
Chi phí trả trước ngắn hạn		
Phí bảo hiểm	16.919.191.827	22.687.114.491
Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng	21.834.511.307	15.584.845.935
Chi phí sửa chữa TSCĐ chờ phân bổ	16.123.147.522	16.559.148.367
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	38.124.527.395	9.237.090.080
Cộng	93.001.378.051	64.068.198.873
Chi phí trả trước dài hạn		
Lợi thế kinh doanh	1.598.764.474	1.608.800.074
Giá trị quyền sử dụng đất thuê	3.836.251.765	3.927.772.679
Tiền thuê đất trả trước	70.522.864.934	98.443.925.921
Chi phí mua bảo hiểm	75.630.000	387.534.293
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	237.646.397.631	328.726.309.472
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	48.938.032.473	67.158.601.023
Chi phí trả trước hoạt động	4.977.190.096	6.037.807.262
Chi phí trả trước dài hạn khác	42.035.536.316	13.505.423.414
Cộng	409.630.667.689	519.796.174.138

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3.9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ						
- Tại ngày 01/01/2023	9.043.182.129.865	2.912.594.538.379	18.876.502.010.870	208.776.060.122	55.556.653.490	31.096.611.392.726
- Tăng trong kỳ	442.913.084.067	325.394.212.339	127.208.788.170	29.360.558.110	1.665.560.045	926.542.202.731
- Giảm trong kỳ	8.354.928.688	39.123.297.401	746.923.946.412	2.775.338.039	53.445.806	797.230.956.346
- Tại ngày 31/12/2023	9.477.740.285.244	3.198.865.453.317	18.256.786.852.628	235.361.280.193	57.168.767.729	31.225.922.639.111
KHẤU HAO LŨY KẾ						
- Tại ngày 01/01/2023	5.122.692.820.687	2.076.759.616.564	14.948.199.487.619	144.149.081.385	41.014.481.234	22.332.815.487.489
- Trích khấu hao	244.221.465.435	143.706.701.543	859.026.942.416	17.376.038.157	4.201.674.619	1.268.532.822.170
- Tăng khác trong kỳ	2.085.188.751	49.624.279.028	-	-	-	51.709.467.779
- Giảm trong kỳ	7.917.697.663	36.600.774.607	676.697.678.049	2.560.802.111	53.445.806	723.830.398.236
- Tại ngày 31/12/2023	5.361.081.777.210	2.233.489.822.528	15.130.528.751.986	158.964.317.431	45.162.710.047	22.929.227.379.202
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
- Tại ngày 01/01/2023	3.920.489.309.178	835.834.921.815	3.928.302.523.251	64.626.978.737	14.542.172.256	8.763.795.905.237
- Tại ngày 31/12/2023	4.116.658.508.034	965.375.630.789	3.126.258.100.642	76.396.962.762	12.006.057.682	8.296.695.259.909

3.10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Bản quyền, bằng sáng chế	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ					
- Tại ngày 01/01/2023	788.483.574.719	114.359.634.947	351.898.800	14.146.822.511	917.341.930.977
- Tăng trong năm	-	12.436.550.002	-	210.000.000	12.646.550.002
- Giảm trong năm	-	-	-	-	-
- Tại ngày 31/12/2023	788.483.574.719	126.796.184.949	351.898.800	14.356.822.511	929.988.480.979
KHẤU HAO LŨY KẾ					
- Tại ngày 01/01/2023	143.954.769.845	74.823.728.504	351.898.800	14.140.155.813	233.270.552.962
- Khấu hao trong quý	13.770.255.845	10.216.799.447	-	167.759.599	24.154.814.891
- Tăng khác	-	25.518.143	-	-	25.518.143
- Giảm trong năm	-	-	-	-	-
- Tại ngày 31/12/2023	157.725.025.690	85.040.527.951	351.898.800	14.307.915.412	257.425.367.853
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
- Tại ngày 01/01/2023	644.528.804.874	39.535.906.443	-	6.666.698	684.071.378.015
- Tại ngày 31/12/2023	630.758.549.029	41.755.656.998	-	48.907.099	672.563.113.126

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3.11. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Nhà	Cơ sở hạ tầng	Cộng
NGUYÊN GIÁ				
- Tại ngày 01/01/2023	255.797.525.808	537.111.581.605	2.807.546.980	795.716.654.393
- Tăng trong kỳ	-	4.047.194.025	-	4.047.194.025
- Giảm trong kỳ	-	-	-	-
- Tại ngày 31/12/2023	255.797.525.808	541.158.775.630	2.807.546.980	799.763.848.418
KHẤU HAO LŨY KẾ				
- Tại ngày 01/01/2023	48.327.608.253	253.047.841.632	657.085.458	302.032.535.343
- Khấu hao trong kỳ	6.132.112.020	35.444.017.094	59.735.040	41.635.864.154
- Tăng khác	-	1.113.794.309	-	1.113.794.309
- Giảm trong kỳ	-	-	-	-
- Tại ngày 31/12/2023	54.459.720.273	288.491.858.726	716.820.498	343.668.399.497
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
- Tại ngày 01/01/2023	207.469.917.555	284.063.739.973	2.150.461.522	493.684.119.050
- Tại ngày 31/12/2023	201.337.805.535	252.666.916.904	2.090.726.482	456.095.448.921

3.12. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	31/12/2023 (VND)	01/01/2023 (VND)
- Dự án đầu tư xây dựng mới khu nhà ở cán bộ công nhân viên Cảng Sài Gòn - Giai đoạn 2	38.937.789.457	38.767.126.456
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Mua sắm khác	1.864.193.525	11.945.037.963
+ Mua sắm TSCĐ	460.417.508	11.298.537.963
+ Mua sắm khác	1.403.776.017	646.500.000
- Xây dựng cơ bản	2.452.400.432.066	961.680.388.669
+ Dự án ICD Phước Long	1.165.096.932	1.262.296.932
+ Dự án Bắc Rạch Chiếc - Phước Bình	36.413.020.771	36.281.323.195
+ Dự án Bắc Rạch Chiếc - Phước Long A	12.625.244.586	12.625.244.586
+ Dự án Cảng Cái Lân	28.514.231.129	34.003.303.719
+ Dự án đầu tư xây dựng Khu dịch vụ hậu cần Cảng Sài Gòn	27.736.366.606	27.563.858.315
+ Dự án đầu tư xây dựng Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước (i)	324.044.166.030	312.886.208.258
+ Dự án Cảng trung chuyển Quốc tế tại huyện Cần Giờ	9.192.693.020	3.632.157.787
+ Dự án trung tâm Logistics tại Hòa Vang	23.704.317.490	20.102.293.945
+ Công trình Cảng Cái Cui giai đoạn I	59.433.908.642	59.433.908.642
+ Công trình Cảng Cái Cui giai đoạn II	8.647.825.475	8.647.825.475
+ Dự án đầu tư nâng cấp bến số 1 cảng Quý Nhơn	73.258.538.517	231.316.542.030
+ Dự án sửa chữa cải tạo khu nhà làm việc TT điều hành sản xuất cảng Quý Nhơn	-	8.805.263.568
+ Dự án 02 bến container số 3,4 Cảng cửa ngõ Lạch huyện (i)	1.618.005.587.322	124.626.015.676
+ Dự án Xây dựng khu bãi sau cầu cảng số 4, 5 cảng Đà Nẵng	116.401.932.855	54.658.300.089
+ Dự án xây dựng trụ sở công ty Vinaship	48.614.897.953	-
+ Dự án đầu tư nâng cao năng lực khai thác cầu cảng Ba Ngòi	2.413.713.905	1.181.552.288
+ Dự án đầu tư xây dựng kho, bãi tại cảng Nghệ Tĩnh	36.006.405.911	-
+ Dự án khác	26.222.484.922	24.654.294.164
- Sửa chữa lớn	1.124.146.300	-
Cộng	2.455.388.771.891	973.625.426.632

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3.13 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đầu tư vào công ty liên kết

Stt	Chi tiết	31/12/2023			01/01/2023		
		Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp VCSH (VND)	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp VCSH (VND)
1	Công ty CP Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam	44,61%	44,61%	-	47,44%	47,44%	-
2	Công ty LD Vận tải quốc tế Nhật Việt	50,00%	50,00%	37.154.256.089	50,00%	50,00%	35.765.482.737
3	Công ty LD Dịch vụ Container quốc tế cảng SG - SSA	36,55%	50,00%	608.284.698.052	36,55%	50,00%	499.163.592.917
4	Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	45,82%	50,00%	-	45,82%	50,00%	-
5	Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	38,54%	50,00%	400.921.499.685	38,54%	50,00%	397.572.182.372
6	Công ty TNHH Sửa chữa tàu biển Vinalines Đông Đô	49,14%	49,14%	-	49,14%	49,14%	-
7	Công ty CP Cảng Năm Căn	49,35%	49,35%	-	49,35%	49,35%	-
8	Công ty CP Cảng Khuyến Lương	49,00%	49,00%	32.263.708.414	49,00%	49,00%	25.689.748.366
9	Công ty CP Hàng hải Đông Đô	48,97%	48,97%	-	48,97%	48,97%	-
10	Công ty CP Dịch vụ Vận tải và Thương mại	33,49%	33,49%	60.057.312.113	33,49%	33,49%	50.392.986.595
11	Công ty CP Vận tải biển Hải Âu	26,46%	26,46%	14.641.477.185	26,46%	26,46%	18.207.395.574
12	Công ty CP Tư vấn xây dựng công trình Hàng hải	49,00%	49,00%	26.604.292.818	49,00%	49,00%	24.459.859.888
13	Công ty CP Vận tải biển và hợp tác lao động quốc tế	36,00%	36,00%	-	36,00%	36,00%	-
14	Công ty CP Vận tải biển và Thương mại Phương Đông	49,00%	49,00%	-	49,00%	49,00%	-
15	Công ty CP Logistics Cảng Đà Nẵng	33,83%	45,10%	24.412.593.143	33,83%	45,10%	24.987.510.068
16	Công ty CP Tàu Lai Cảng Đà Nẵng	27,00%	36,00%	29.050.220.748	27,00%	36,00%	26.076.870.905
17	Công ty TNHH Cảng Công-ten-ơ Quốc tế Cái Lân	28,33%	50,00%	-	28,33%	50,00%	-
18	Công ty TNHH Cảng Cần Thơ - Thanh Tuấn	46,74%	47,19%	5.853.954.912	46,74%	47,19%	6.025.118.460
19	Công ty TNHH NYK Auto Logistics	10,21%	20,00%	4.781.572.238	10,21%	20,00%	4.800.964.329
20	Công ty CP Dịch vụ Hải Âu	12,29%	24,11%	6.680.107.925	12,29%	24,11%	6.683.470.293
21	Công ty CP Vinalines Đông Bắc	23,14%	25,00%	-	23,14%	25,00%	-
22	Công ty TNHH Vinalines Honda Logistics Việt Nam	12,54%	22,12%	8.727.302.202	12,54%	22,12%	9.144.890.463
23	Công ty CP Vinalines Hòa Lạc Logistics	21,49%	37,89%	7.922.884.945	21,49%	37,89%	5.475.800.142
24	Công ty CP Lai dắt và Dịch vụ Hàng hải Cảng Cửa Lò	18,36%	36,00%	5.876.513.914	18,36%	36,00%	5.596.708.298
25	Công ty CP Vận tải biển Viship	37,00%	37,00%	-	37,00%	37,00%	-
26	Công ty CP Tiếp vận Biển Đông	21,00%	21,00%	-	21,00%	21,00%	-
27	Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Vosco	23,69%	46,45%	20.880.143.804	23,69%	46,45%	19.824.016.828
28	Công ty CP Đại lý Tàu biển và Logistics Vosco	18,36%	36,00%	2.141.404.765	18,36%	36,00%	1.981.451.613
29	Công ty CP Dịch vụ Công nghiệp Hàng Hải	15,00%	20,00%	10.013.691.741	15,00%	20,00%	10.673.371.300
30	Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	32,73%	50,00%	31.308.629.419	32,73%	50,00%	30.351.513.211
31	Công ty CP Cảng Tổng hợp Thị Vải	13,74%	21,00%	13.845.698.914	13,74%	21,00%	20.072.288.087
32	Công ty CP Dịch vụ Tân Hưng Phúc	19,63%	30,00%	300.000.000	19,63%	30,00%	300.000.000
33	Công ty CP TM DV VT Logistic Sài Gòn Bến Tre	13,09%	20,00%	200.000.000	13,09%	20,00%	200.000.000
34	Công ty CP Vận tải Container Đông Đô - Cảng Hải Phòng	29,84%	32,24%	-	29,84%	32,24%	-
35	Công ty TNHH Tiếp vận SITC Đình Vũ	46,28%	50,00%	187.604.889.985	46,28%	50,00%	194.822.477.373
36	Công ty CP Tiếp vận Đình Vũ	0,00%	0,00%	-	42,21%	45,60%	22.547.868.425
37	Công ty CP Logistics Cảng Sài Gòn	18,62%	20,12%	3.128.112.489	18,62%	20,12%	4.956.221.747
38	Công ty CP Đầu tư và Thương mại Hàng hải Hải Phòng	38,48%	40,53%	25.135.800.115	38,48%	40,53%	36.248.668.911
39	Công ty CP Đầu tư phát triển dịch vụ Cảng Hải Phòng	28,25%	30,52%	33.899.327.095	28,25%	30,52%	32.233.675.361
40	Công ty CP HPH Logistics	35,92%	38,81%	15.635.679.004	35,92%	38,81%	14.694.199.947
41	Cty TNHH KM Cargo Services HP	33,32%	36,00%	18.099.699.769	33,32%	36,00%	15.660.026.921
Cộng				1.635.425.471.483			1.544.608.361.131

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Đầu tư vào đơn vị khác

Chi tiết	Mã cổ phiếu	31/12/2023			01/01/2023		
		Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Tỷ lệ biểu quyết	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Tỷ lệ biểu quyết
Đầu tư vào đơn vị khác		405.417.493.658	(23.129.866.784)		414.851.303.998	(23.744.468.866)	
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	MSB	38.351.759.848	-		47.785.570.188	-	
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông		300.001.000.000	-	5,56%	300.001.000.000	-	5,56%
Công ty TNHH Sửa chữa Tàu biển Vinalines		33.594.424.002	(21.880.635.615)	11,35%	33.594.424.002	(22.609.396.852)	11,35%
Công ty CP Tân Cảng Quy Nhơn		18.000.000.000	-	16,68%	18.000.000.000	-	16,68%
Các khoản đầu tư khác		15.470.309.808	(1.249.231.169)		15.470.309.808	(1.135.072.014)	
Đầu tư vào đơn vị khác bằng Quỹ Phúc lợi		6.000.162.283	(1.000.000.000)		6.000.162.283	(1.000.000.000)	
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	MSB	2.593.162.283	-		2.593.162.283	-	
Các khoản đầu tư khác		3.407.000.000	(1.000.000.000)		3.407.000.000	(1.000.000.000)	
Cộng		411.417.655.941	(24.129.866.784)		420.851.466.281	(24.744.468.866)	

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3.14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Phải trả người bán ngắn hạn	31/12/2023	01/01/2023
	(VND)	(VND)
Bên liên quan	32.889.810.360	22.236.349.229
Công ty CP Hàng hải Đông Đô	529.416.000	-
Công ty CP Tư vấn xây dựng công trình Hàng hải	157.926.462	157.926.462
Công ty LD Dịch vụ Container quốc tế cảng SG - SSA	-	5.117.144
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	718.530.255	66.188.640
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	71.620.632	12.889.800
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Vosco	2.467.798.564	4.770.566.627
Công ty TNHH Tiếp vận SITC - Đình Vũ	8.378.412.743	-
Công ty CP Lai dắt và Dịch vụ Hàng hải Cảng Cửa Lò	272.905.190	-
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	1.418.136.333	380.501.363
Công ty CP Logistics Cảng Đà Nẵng	6.596.497.031	9.581.359.027
Công ty CP Tàu Lai Cảng Đà Nẵng	11.286.944.555	7.261.800.166
Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế Cái Lân	976.777.347	-
Công ty cổ phần Dịch vụ công nghiệp Hàng hải	14.845.248	-
Phải trả người bán ngắn hạn _ Khác	1.142.423.872.384	1.360.555.324.869
Công ty TNHH Xây dựng Mỹ Đà	18.385.861.719	8.030.681.609
Tổng Công ty Xây dựng Đường thủy Công ty Cổ phần - Chi nhánh 01	23.828.400.049	25.289.390.457
Tổng Công ty Xây dựng Đường thủy Công ty Cổ phần	8.370.207.457	8.370.207.457
Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng công trình Thủy	40.889.042.409	32.961.517.001
Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng công trình Thủy Hà Nội	17.724.828.169	26.558.658.331
Công ty TNHH Vận tải thương mại Phúc Vinh	6.054.023.706	12.314.886.358
Công ty TNHH Tổng hợp thương mại Quang Minh	5.057.113.837	5.780.931.058
Công ty Đóng tàu Bạch Đằng	72.806.298.515	72.806.298.515
Công ty Bảo Minh Thăng Long	10.700.402.679	10.559.525.607
Công ty Bảo hiểm PJICO Thăng Long	7.415.803.276	-
Công ty TNHH MTV Đóng tàu Hạ Long	32.067.142.734	78.877.193.376
Công ty CP Tư vấn và Xây dựng Phú Xuân	7.880.405.946	7.532.965.757
Công ty CP Unico Vina	-	25.974.106.810
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kim Việt	-	10.850.360.000
KPI OCEANCONNECT PTE LTD	17.080.912.432	14.579.896.864
MONJASA PTE LTD	5.420.528.400	16.257.717.388
Ngân hàng Phát triển Việt Nam	186.085.462.583	249.367.999.033
FRATELLI COSULICH BUNKERS (HK) LTD	18.765.421.519	12.593.338.544
Iata Vietnam Company Limited	-	14.615.774.494
Công ty TNHH Thăng Lá	10.893.899.535	7.850.642.273
Công ty TNHH MTV Tổng công ty Tân Cảng Sài Gòn	-	11.514.055.369
Các đối tượng khác	652.998.117.419	707.869.178.568
Cộng	1.175.313.682.744	1.382.791.674.098



(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3.15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Số phải thu đầu năm (VND)	Số phải nộp đầu năm (VND)	Số phải nộp trong năm 2023 (VND)	Số đã thực nộp trong năm 2023 (VND)	Số phải thu tại cuối ngày 31/12/2023 (VND)	Số phải nộp tại cuối ngày 31/12/2023 (VND)
1. Thuế giá trị gia tăng	141.488.873	16.184.395.618	143.331.035.775	154.685.433.758	4.558.705.257	8.664.596.121
2. Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	198.885.838	198.885.838	-	-
3. Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.413.894.093	170.424.729.173	423.664.570.302	377.449.199.453	8.577.124.607	216.792.395.427
4. Thuế thu nhập cá nhân	1.147.027.263	5.517.477.093	70.854.319.208	73.068.322.047	1.442.219.511	3.045.473.398
5. Thuế nhà đất và tiền thuê đất (*)	134.293.379.669	80.377.431.195	181.881.000.955	215.981.343.950	145.989.971.348	60.163.867.679
6. Các loại thuế khác	9.038.013	27.593.886.255	44.042.412.029	65.169.799.396	1.480.892	6.458.941.767
7. Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	12.432.213.373	12.432.213.373	-	-
Cộng	144.004.827.911	300.097.919.334	876.404.437.480	898.985.197.815	160.569.501.615	295.125.274.392

3.16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Chi phí phải trả	31/12/2023 (VND)	01/01/2023 (VND)
Chi phí phải trả ngắn hạn		
Chi phí lãi vay (*)	2.172.492.428.139	2.082.170.924.280
Trích trước chi phí sửa chữa	6.506.366.832	38.265.685.423
Trích trước giá vốn dịch vụ đã cung cấp	21.851.246.431	18.400.255.488
Thuế nhà đất phải trả	-	428.256.660
Chi phí phải trả khác	39.588.492.185	27.391.211.927
Cộng	2.240.438.533.587	2.166.656.333.778
Chi phí phải trả dài hạn		
Thuế nhà đất phải trả	14.739.076.642	14.739.076.642
Cộng	14.739.076.642	14.739.076.642

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3.17. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Doanh thu chưa thực hiện	31/12/2023 (VND)	01/01/2023 (VND)
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước hoạt động vận tải biển	4.792.208.946	22.541.322.647
Doanh thu nhận trước từ hoạt động khai thác cảng biển	9.132.448.336	11.860.797.892
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	1.660.948.836	1.684.477.086
Cộng	19.594.632.312	37.268.709.248
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		
Doanh thu nhận trước từ hoạt động khai thác cảng biển	3.319.500.000	2.102.940.000
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	41.745.304.284	38.133.207.240
Cộng	45.064.804.284	40.236.147.240

3.18. PHẢI TRẢ KHÁC

Phải trả khác ngắn hạn

Chi tiết	31/12/2023 (VND)	01/01/2023 (VND)
Phải trả ngắn hạn khác _ Liên quan	29.283.093.897	31.176.199.578
Công ty LD Dịch vụ Container quốc tế cảng SG - SSA	841.043.603	3.141.032.333
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	729.914.777	1.331.425.992
Công ty CP Tàu Lai Cảng Đà Nẵng	57.338.160	14.917.770
Công ty CP Logistics Cảng Đà Nẵng	5.136.480	
Công ty TNHH Tiếp vận SITC - Đình Vũ	7.190.708	
Công ty CP Cảng Tổng hợp Thị Vải	314.646.277	147.078.001
Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn Dương	27.327.823.892	26.541.745.482
Phải trả ngắn hạn khác	1.372.324.678.948	1.663.883.370.686
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	58.628.174.289
- Kinh phí công đoàn	10.029.182.506	9.799.389.939
- Bảo hiểm xã hội	3.789.258	677.191.260
- Bảo hiểm y tế	99.635.703	78.371.071
- Bảo hiểm thất nghiệp	3.377.029	13.574.605
- Thuế TNCN của người lao động	5.884.978.840	3.277.182.144
- Phải trả lương thuyền viên thuê ngoài	23.990.172.404	24.200.523.021
- Phải trả về cổ phần hóa	18.100.592.423	20.986.771.463
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	18.128.830.905	34.493.932.237
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	61.843.463.564	16.691.588.912
- Phải trả lãi vay (i)	1.037.636.854.126	1.233.339.933.753
- Các khoản trả hộ và tiền nhận để trả hộ cho các hãng tàu	69.413.401.096	104.114.200.926
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	127.190.401.094	157.582.537.066
Cộng	1.401.607.772.845	1.695.059.570.264

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Phải trả khác dài hạn

Phải trả dài hạn khác	31/12/2023 (VND)	01/01/2023 (VND)
Phải trả dài hạn khác _ Liên quan	221.764.800	221.764.800
Công ty TNHH Vận tải quốc tế Nhật Việt	105.012.600	105.012.600
Công ty TNHH Honda Logistics Việt Nam	73.888.200	73.888.200
Công ty CP Vận tải biển và hợp tác lao động quốc tế	42.864.000	42.864.000
Phải trả dài hạn khác	2.406.744.170.706	2.403.472.904.958
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	62.050.833.632	52.102.608.241
- Phải trả Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông tiền ứng vốn để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước (i)	850.000.000.000	850.000.000.000
- Phải trả Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông tiền ứng vốn để thực hiện công tác di dời, hỗ trợ Người lao động	78.955.506.250	78.955.506.250
- Phải trả Ngân sách Nhà nước tiền ứng trước để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước (ii)	599.000.000.000	599.000.000.000
- Tổng công ty công nghiệp Tàu thủy - Ứng vốn (iii)	191.025.462.572	191.025.462.572
- CBCNV góp vốn dự án Phước Bình	43.977.775.000	43.977.775.000
- Lãi tiền gửi dự án Phước Bình	11.817.749.899	10.963.664.080
- Tạm tăng nguyên giá tàu (Lucky Star, Blue Star, Vosco Sunrise) (iv)	516.672.201.784	516.672.201.784
- Nhiên liệu bán giao tàu (Lucky Star, Blue Star)	1.000.066.020	1.000.066.020
- UBND Thành phố Cần Thơ - Vốn Ngân sách đầu tư	20.023.518.102	20.023.518.102
- Giá trị thuê Kho tổng 3.000m ²	17.012.633.284	18.666.043.025
- Giá trị thuê cầu dài hạn	12.495.000.000	19.635.000.000
- Phải trả các đối tượng khác	2.713.424.163	1.451.059.884
Cộng	2.406.965.935.506	2.403.694.669.758

3.19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Vay và nợ thuê tài chính	31/12/2023 (VND)	01/01/2023 (VND)
Ngắn hạn		
Vay ngân hàng và tổ chức tín dụng	34.010.884.095	157.267.729.486
Nợ dài hạn đến hạn trả	1.444.105.558.197	1.786.212.586.875
Cộng	1.478.116.442.292	1.943.480.316.361
Dài hạn		
Vay ngân hàng và tổ chức tín dụng	911.945.645.459	664.320.541.984
Vay ODA	527.633.688.885	549.595.195.452
Vay PSA Vietnam Pte.Ltd	370.786.680.000	367.371.180.000
Cộng	1.810.366.014.344	1.581.286.917.436

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3.20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chi tiết	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quý đầu tư phát triển	Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm nay	12.005.880.000.000	10.945.029.557	89.940.729.693	(3.251.786.782.350)	18.595.399.399	1.586.187.454.224	92.227.502	(649.752.559.060)	4.269.334.650.790	14.079.436.149.755
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	1.152.029.982.054	537.593.618.043	1.689.623.600.097
- Tăng (giảm) trong kỳ	-	-	(6.976.800.000)	61.378.951.881	22.201.339.395	500.476.902.492	-	(749.161.438.110)	(237.520.283.338)	(409.601.327.680)
Số dư cuối quý này	12.005.880.000.000	10.945.029.557	82.963.929.693	(3.190.407.830.469)	40.796.738.794	2.086.664.356.716	92.227.502	(246.884.015.116)	4.569.407.985.495	15.359.458.422.172

4. THUYẾT MINH THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

4.1. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

Chi tiết	Quý 4 năm 2023 (VND)	Quý 4 năm 2022 (VND)	Lũy kế cả năm 2023 (VND)	Lũy kế cả năm 2022 (VND)
Doanh thu hoạt động vận tải	1.036.749.235.067	1.311.404.687.539	4.222.796.604.972	5.850.420.930.960
Doanh thu hoạt động khai thác Cb và DVHH	1.630.406.301.799	1.873.738.007.004	6.308.031.929.066	7.468.687.906.891
Doanh thu dịch vụ cho thuê văn phòng, kho bãi	81.285.489.247	35.759.961.384	310.309.869.700	315.434.877.929
Doanh thu dịch vụ hoạt động xây lắp	8.152.560.567	5.128.206.340	15.668.265.183	15.109.712.173
Doanh thu cấp dịch vụ khác	73.207.170.506	23.312.424.437	146.950.827.981	98.322.601.057
Doanh thu bán hàng	568.624.758.302	68.867.286.587	1.814.982.092.940	595.710.219.479
Cộng	3.398.425.515.488	3.318.210.573.291	12.818.739.589.842	14.343.686.248.489

4.2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

Các khoản giảm trừ doanh thu trong quý 4 năm 2023 là 3.154.305.620 VND, lũy kế năm 2023 là 5.146.652.716 VND.

4.3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Chi tiết	Quý 4 năm 2023 (VND)	Quý 4 năm 2022 (VND)	Lũy kế cả năm 2023 (VND)	Lũy kế cả năm 2022 (VND)
Giá vốn hoạt động vận tải	992.370.590.867	1.016.956.223.328	3.764.732.122.884	4.018.653.028.298
Giá vốn hoạt động khai thác CB và DVHH	1.219.931.049.239	1.455.952.694.205	4.508.398.330.439	5.498.663.963.025
Doanh thu dịch vụ cho thuê văn phòng, kho bãi	73.451.880.650	32.346.556.617	256.634.497.148	197.264.301.809
Giá vốn dịch vụ hoạt động xây lắp	7.419.888.686	11.449.941.485	14.242.688.103	20.900.662.465
Giá vốn cấp dịch vụ khác	35.585.627.286	11.330.467.559	76.243.670.062	46.860.899.175
Giá vốn bán hàng	561.614.841.726	78.288.337.802	1.783.732.727.733	599.894.796.614
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.445.698.150)	(15.497.751.504)	(1.445.698.150)	(15.497.751.504)
Cộng	2.888.928.180.304	2.590.826.469.492	10.402.538.338.219	10.366.739.899.882

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

4.4. DOANH THU TÀI CHÍNH

Chi tiết	Quý 4 năm 2023 (VND)	Quý 4 năm 2022 (VND)	Lũy kế cả năm 2023 (VND)	Lũy kế cả năm 2022 (VND)
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	130.534.240.287	122.458.126.750	473.715.456.180	326.842.207.128
Lãi bán các khoản đầu tư	0	1.689.588.000	2.110.519.171	1.690.521.012
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.659.564.949	7.480.309.574	41.077.245.510	40.373.180.582
Lãi chênh lệch tỷ giá trong kỳ	7.147.139.118	17.953.830.292	70.344.433.574	145.664.038.628
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư cuối kỳ	12.074.108.051	3.957.967.734	57.930.720.210	29.401.408.837
Doanh thu hoạt động tài chính khác	14.998.076.396	3.060.416.825	32.433.291.878	4.688.281.371
Cộng	166.413.128.801	156.600.239.175	677.611.666.523	548.659.637.558

4.5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Chi tiết	Quý 4 năm 2023 (VND)	Quý 4 năm 2022 (VND)	Lũy kế cả năm 2023 (VND)	Lũy kế cả năm 2022 (VND)
Chi phí lãi vay	(7.470.835.518)	70.488.104.708	201.787.916.496	375.556.814.773
Chi phí bán cổ phiếu, thanh lý các khoản đầu tư tài chính	0	0	369.359.063	0
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong kỳ	14.637.462.183	2.638.185.384	40.373.723.313	51.483.792.621
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	249.369.338	72.695.486.561	37.221.619.824	73.543.515.656
Trích lập (hoàn nhập) dự phòng đầu tư tài chính	114.159.156	(338.216.404)	(614.602.083)	30.288.724
Chi phí hoạt động tài chính khác	3.071.409.804	1.070.624.866	3.109.969.856	1.348.419.388
Cộng	10.601.564.963	146.554.185.115	282.247.986.469	501.962.831.162

4.6. CHI PHÍ BÁN HÀNG

Chi tiết	Quý 4 năm 2023 (VND)	Quý 4 năm 2022 (VND)	Lũy kế cả năm 2023 (VND)	Lũy kế cả năm 2022 (VND)
Chi phí nhân viên	4.083.172.001	2.577.707.804	13.320.393.754	10.098.596.409
Chi phí khấu hao tài sản cố định	58.369.272	60.506.727	238.464.483	242.026.908
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.856.512.560	18.755.570.038	91.386.146.750	96.857.022.394
Chi phí khác bằng tiền	11.230.415.014	23.005.711.676	33.024.242.600	48.493.369.110
Cộng	41.228.468.847	44.398.376.245	137.969.247.587	155.691.014.821

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

4.7. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Chi tiết	Quý 4 năm 2023 (VND)	Quý 4 năm 2022 (VND)	Lũy kế cả năm 2023 (VND)	Lũy kế cả năm 2022 (VND)
Chi phí nhân viên quản lý	269.284.624.504	263.552.956.277	705.995.978.459	661.609.798.057
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, dụng cụ quản lý	11.184.848.695	1.462.503.421	31.988.081.902	35.396.796.539
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.557.491.860	12.327.870.741	38.009.604.265	41.709.629.055
Thuế, phí và lệ phí	1.102.300.957	6.507.532.382	21.397.933.076	28.066.841.003
Chi phí dự phòng	(19.868.067.966)	166.147.593.858	(120.411.509.973)	219.499.858.517
Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.857.927.008	9.637.181.536	99.235.671.115	94.710.520.206
Chi phí khác bằng tiền	97.238.676.129	31.326.017.284	267.088.731.533	243.582.404.629
Cộng	401.357.801.187	490.961.655.499	1.043.304.490.377	1.324.575.848.006

4.8. THU NHẬP KHÁC

Chi tiết	Quý 4 năm 2023 (VND)	Quý 4 năm 2022 (VND)	Lũy kế cả năm 2023 (VND)	Lũy kế cả năm 2022 (VND)
Thu nhập từ thanh lý tài sản	69.136.897.206	47.070.714.788	82.752.462.201	203.977.536.300
Tiền phạt thu được	0	1.495.622.916	5.888.362.841	1.495.622.916
Nợ được xóa, cơ cấu nợ với ngân hàng	175.344.058.223	0	175.344.058.223	154.937.584.566
Thu nhập từ bồi hoàn bảo hiểm	16.002.193.110	9.295.609.502	148.632.282.984	14.149.208.045
Tiền thuê đất được giảm	930.302.700	1.295.136.216	5.611.197.972	1.295.136.216
Các khoản thu nhập khác	45.298.576.334	(8.083.167.732)	67.368.620.931	27.270.134.422
Cộng	306.712.027.573	57.217.139.252	485.626.985.152	409.268.446.027

4.9. CHI PHÍ KHÁC

Chi tiết	Quý 4 năm 2023 (VND)	Quý 4 năm 2022 (VND)	Lũy kế cả năm 2023 (VND)	Lũy kế cả năm 2022 (VND)
Lỗ từ thanh lý tài sản cố định	64.207.212	138.888.889	810.477.701	147.334.889
Chi phí khắc phục sự cố do tổn thất tài sản	(16.002.647.405)	0	50.912.927.159	0
Tiền phạt, truy thu tiền thuế, phạt hành chính	167.277.802	1.068.888.353	11.171.433.022	1.394.029.361
Chi phí khấu hao, lãi vay và chi phí khác dự án Nhà máy đóng tàu Hậu Giang	6.765.756.663	3.329.830.506	20.173.441.174	17.224.184.033
Lỗ do đánh giá cuối năm khoản vay Công ty TNHH MTV Công nghiệp tàu thủy	0	2.204.535.809	0	2.204.535.809
Các khoản khác	44.425.033.493	11.148.042.143	58.478.420.909	49.703.410.687
Cộng	35.419.627.765	17.890.185.700	141.546.699.965	70.673.494.779

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

4.10. CHI PHÍ THEO YẾU TỐ

Chi tiết	Quý 4 năm 2023 (VND)	Quý 4 năm 2022 (VND)	Lũy kế cả năm 2023 (VND)	Lũy kế cả năm 2022 (VND)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	505.260.423.553	563.895.181.200	1.857.228.789.243	1.958.012.934.506
Chi phí nhân công	727.994.089.709	708.529.972.723	2.459.159.525.327	2.502.868.196.315
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	9.417.968.870	5.620.419.214	24.913.613.860	26.792.078.679
Chi phí khấu hao tài sản cố định	335.887.840.096	349.824.984.711	1.340.108.239.199	1.313.561.439.040
Thuế, phí và lệ phí	(3.912.528.553)	10.386.073.321	46.487.180.382	56.062.498.484
Chi phí dự phòng/ Hoàn nhập dự phòng	(16.439.515.409)	189.952.225.631	(114.825.514.121)	219.499.858.518
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.245.658.092.451	453.499.037.731	4.738.409.533.824	4.680.237.166.961
Chi phí khác bằng tiền	343.352.826.256	446.098.710.606	1.011.461.729.663	486.503.031.196
Cộng	3.147.219.196.973	2.727.806.605.137	11.362.943.097.378	11.243.537.203.699

4.11. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Chi tiết	Quý 4 năm 2023 (VND)	Quý 4 năm 2022 (VND)	Lũy kế cả năm 2023 (VND)	Lũy kế cả năm 2022 (VND)
Công ty cổ phần Cảng Sài Gòn	15.135.795.922	5.161.617.072	80.676.217.776	49.142.845.980
Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng	35.670.788.421	38.727.506.460	165.387.002.331	171.768.260.017
Công ty cổ phần Cảng Đà Nẵng	19.736.759.035	19.468.579.695	69.778.727.281	67.281.410.425
Công ty cổ phần Cảng Quy Nhơn	6.994.954.962	5.288.825.296	29.302.872.398	23.794.277.218
Công ty cổ phần Cảng Cam Ranh	1.007.860.378	1.214.107.620	3.411.085.035	3.878.723.070
Công ty cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh	1.127.439.434	830.421.213	5.036.120.233	3.825.665.809
Công ty cổ phần Cảng Cần Thơ	479.236.636	208.937.633	1.617.668.899	208.937.633
Công ty cổ phần Vận tải biển Việt Nam	33.802.747.577	21.314.646.087	44.643.048.963	117.793.217.478
Công ty cổ phần Vận tải biển Vinaship	7.541.898.550	10.097.011.351	7.997.131.689	63.829.543.785
Công ty cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam	2.137.386.318	695.897.048	11.514.838.137	10.484.821.533
Công ty cổ phần Phát triển Hàng hải	934.922.556	511.350.204	3.560.192.172	2.442.578.191
Công ty cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân	44.291.124	154.854.599	177.164.493	1.274.213.348
Cộng	124.614.080.913	103.673.754.278	423.102.069.407	515.724.494.487

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

5. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Tổng công ty Hàng hải Việt Nam còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên có liên quan như sau:

Doanh thu bán hàng	Mối quan hệ	Quý 4 năm 2023 (VND)	Quý 4 năm 2022 (VND)	Năm 2023 (VND)	Năm 2022 (VND)
Bên liên quan	Mối quan hệ	19.193.853.602	30.312.001.444	213.582.793.777	168.374.682.627
Công ty TNHH Vận tải quốc tế Nhật Việt	Công ty liên kết	242.326.596	492.238.000	1.074.654.491	525.238.000
Công ty CP Hàng hải Đông Đô	Công ty liên kết	30.000.000	-	1.665.659.799	-
Công ty CP Tư vấn xây dựng công trình Hàng hải	Công ty liên kết	2.160.000	-	2.160.000	-
Công ty CP Vận tải biển và hợp tác lao động quốc tế	Công ty liên kết	-	-	408.861.905	76.714.997
Công ty CP Vận tải và thuê tàu biển Việt Nam	Công ty liên kết	-	4.444.444	3.272.727	24.814.814
Công ty CP Vận tải và thương mại Transco	Công ty liên kết	-	-	98.532.381	-
Công ty LD Dịch vụ Container quốc tế cảng SG - SSA	Công ty liên kết	-	-	77.301.790.830	74.550.146.400
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	Công ty liên kết	3.373.641.813	4.000.909.091	59.110.929.540	14.836.909.091
Cty CP Đại lý tàu biển và Logistics Vosco	Công ty liên kết	2.364.557.000	2.396.629.886	7.953.576.665	10.897.418.024
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Vosco	Công ty liên kết	458.977.773	227.082.211	1.245.443.797	927.640.695
Công ty TNHH Honda Logistics Việt Nam	Công ty liên kết	611.677.625	5.162.761.467	8.275.420.726	13.729.067.836
Công ty TNHH Tiếp vận SITC - Đinh Vũ	Công ty liên kết	207.476.926	143.720.000	1.127.278.926	143.720.000
Công ty CP Lai dắt và Dịch vụ Hàng hải Cảng Cửa Lò	Công ty liên kết	67.035.632	105.720.000	282.997.817	211.000.000
Công ty TNHH NYK Autologistic Việt Nam	Công ty liên kết	-	-	2.712.531.900	-
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	Công ty liên kết	-	1.134.937.969	3.834.237.863	5.334.926.744
Công ty Cổ phần Cảng tổng hợp Thị Vải	Công ty liên kết	-	-	643.792.000	-
Công ty CP Logistics Cảng Đà Nẵng	Công ty liên kết	3.865.586.245	1.656.160.633	23.002.635.638	8.515.525.355
Công ty CP Tàu Lai Cảng Đà Nẵng	Công ty liên kết	1.889.513.740	1.578.954.318	6.820.244.880	5.920.944.018
Công ty CP Tiếp vận Biển Đông	Công ty liên kết	1.303.731.487	8.605.647.782	5.135.312.752	23.262.036.325
Công ty CP Hàng hải Sài Gòn	Công ty liên kết	442.581.830	-	442.581.830	-
Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế Cái Lân	Công ty liên kết	176.788.035	340.929.764	3.225.359.785	631.462.164
Công ty CP HPH Logistic	Công ty liên kết	4.143.104.500	4.461.865.879	9.162.183.125	8.787.118.164
Công ty CP Tân cảng Quy Nhơn	Công ty liên kết	14.694.400	-	53.334.400	-
Mua hàng hóa dịch vụ	Mối quan hệ	Quý 4 năm 2023 (VND)	Quý 4 năm 2022 (VND)	Năm 2023 (VND)	Năm 2022 (VND)
Bên liên quan	Mối quan hệ	67.439.150.926	76.415.777.291	248.896.471.874	221.131.019.926
Công ty TNHH Vận tải quốc tế Nhật Việt	Công ty liên kết	534.526.560	-	1.617.624.000	-
Công ty CP Hàng hải Đông Đô	Công ty liên kết	4.532.600.000	-	18.454.997.257	-
Công ty CP Tư vấn xây dựng công trình Hàng hải	Công ty liên kết	-	28.601.818	399.535.353	28.601.818
Công ty CP Vận tải biển và hợp tác lao động quốc tế	Công ty liên kết	-	-	-	7.799.395.500
Công ty CP Vận tải biển và Thương mại Phương Đông	Công ty liên kết	-	-	10.873.767.300	-
Công ty LD Dịch vụ Container quốc tế cảng SG - SSA	Công ty liên kết	108.309.435	23.007.929	184.079.835	696.323.960
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	Công ty liên kết	-	976.510.161	2.215.716.724	5.164.296.038
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	Công ty liên kết	225.269.992	641.004.831	851.686.595	785.004.831
Cty CP Đại lý tàu biển và Logistics Vosco	Công ty liên kết	578.980.095	700.626.203	2.477.862.904	3.240.473.048
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Vosco	Công ty liên kết	3.336.539.140	9.061.472.600	18.481.023.837	21.965.308.549
Công ty TNHH Tiếp vận SITC - Đinh Vũ	Công ty liên kết	-	449.849.133	-	-
Công ty CP Lai dắt và Dịch vụ Hàng hải Cảng Cửa Lò	Công ty liên kết	172.400.000	-	172.400.000	-
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	Công ty liên kết	-	1.405.252.296	4.738.148.923	7.279.892.735
Công ty Cổ phần Cảng tổng hợp Thị Vải	Công ty liên kết	-	-	1.345.896.000	486.384.000
Công ty CP Logistics Cảng Đà Nẵng	Công ty liên kết	20.392.651.348	21.284.407.004	74.490.278.154	75.055.935.765
Công ty CP Tàu Lai Cảng Đà Nẵng	Công ty liên kết	22.753.171.756	19.073.414.536	81.360.715.309	64.372.225.811
Công ty CP Tiếp vận Biển Đông	Công ty liên kết	-	-	516.957.000	-
Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế Cái Lân	Công ty liên kết	-	12.730.146.620	409.042.320	23.315.995.445
Công ty CP HPH Logistic	Công ty liên kết	116.097.600	10.941.182.426	214.869.963	10.941.182.426
Công ty CP Tân cảng Quy Nhơn	Công ty liên kết	14.688.605.000	-	30.091.870.400	-
Công ty cổ phần Dịch vụ công nghiệp hàng hải	Công ty liên kết	114.169.158	97.002.000	114.169.158	97.002.000

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Cổ tức, lợi nhuận được nhận	Mối quan hệ	Quý 4/2023 (VND)	Quý 4/2022 (VND)	Năm 2023 (VND)	Năm 2022 (VND)
Bền liên quan		2.844.339.040	5.694.638.574	38.967.781.954	36.312.119.027
Công ty TNHH Vận tải quốc tế Nhật Việt	Công ty liên kết	-	-	4.000.000.000	5.500.000.000
Công ty CP Cảng Khuyến Lương	Công ty liên kết	-	2.981.601.000	3.975.468.000	2.981.601.000
Công ty CP Tư vấn xây dựng công trình Hàng hải	Công ty liên kết	-	-	7.063.056.000	6.527.440.920
Công ty CP Vận tải và thương mại Transco	Công ty liên kết	-	-	3.456.000.000	2.880.000.000
Công ty CP Vận tải biển Hải Âu	Công ty liên kết	-	-	4.895.100.000	
Cty CP Đại lý tàu biển và Logistics Vosco	Công ty liên kết	-	-	180.000.000	216.000.000
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Vosco	Công ty liên kết	1.393.524.000	-	1.393.524.000	1.393.524.000
Công ty TNHH Honda Logistics Việt Nam	Công ty liên kết	1.450.815.040	-	1.450.815.040	1.614.167.668
Công ty CP Lai dắt và Dịch vụ Hàng hải Cảng Cửa Lò	Công ty liên kết	-	-	1.360.800.000	1.360.800.000
Công ty CP Cảng tổng hợp Thị Vải	Công ty liên kết	-	-	-	4.620.000.000
Công ty CP Logistics Cảng Đà Nẵng	Công ty liên kết	-	-	1.943.924.000	2.915.886.000
Công ty CP Tàu Lai Cảng Đà Nẵng	Công ty liên kết	-	1.089.000.000	3.267.000.000	3.267.000.000
Công ty CP Tân Cảng Quy Nhơn	Công ty liên kết	-	-	3.600.000.000	
Công ty CP Công nghiệp Dịch vụ Hàng hải	Công ty liên kết	-	900.000.000	-	900.000.000
Công ty Yusen Logistics (Singapore) Pte., Ltd	Công ty liên kết	-	724.037.574	284.194.914	2.135.699.439
Công ty TNHH KM Cargo Services Hải Phòng	Công ty liên kết	-	-	1.879.200.000	
Công ty CP Hàng hải Sài Gòn	Đầu tư khác	-	-	218.700.000	

Lãi cho vay	Mối quan hệ	Quý 4/2023 (VND)	Quý 4/2022 (VND)	Năm 2023 (VND)	Năm 2022 (VND)
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	Công ty liên kết	2.192.710.593	1.288.597.129	8.300.547.775	3.589.099.418

Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc, Ban Kiểm soát trong năm như sau:

Họ và tên	Mối quan hệ	Năm 2023 (VND)	Năm 2022 (VND)
Ông Lê Anh Sơn	Chủ tịch HĐQT	1.305.463.296	1.005.848.804
Ông Nguyễn Cảnh Tĩnh	Thành viên HĐQT, kiêm TGD	1.435.076.670	1.030.641.601
Ông Đỗ Tiến Đức	Thành viên HĐQT	1.090.282.922	1.010.112.498
Ông Nguyễn Đình Chung	Thành viên HĐQT	1.036.082.921	1.001.472.516
Ông Đỗ Hùng Dương	Thành viên HĐQT	1.018.900.419	963.648.452
Ông Phạm Anh Tuấn	Phó Tổng giám đốc	987.087.356	967.696.527
Ông Lê Quang Trung	Phó Tổng giám đốc	1.010.387.356	1.137.808.127
Ông Nguyễn Ngọc Ánh	Phó Tổng giám đốc	72.512.320	-
Ông Lương Đình Minh	Trưởng Ban Kiểm soát	999.717.917	1.051.723.581
Bà Phan Thị Nhị Hà	Thành viên Ban Kiểm soát	745.057.792	893.825.454
Ông Phạm Cao Nhuệ	Thành viên Ban Kiểm soát	682.057.792	731.601.389

Ông Nguyễn Ngọc Ánh được bổ nhiệm Phó Tổng giám đốc từ ngày 01/11/2023 theo Quyết định số 416/QĐ-HHVN của Hội đồng quản trị Tổng công ty Hàng hải Việt Nam

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

6. SỐ LIỆU SO SÁNH

- Số liệu tại ngày đầu năm trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất và số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023 là số liệu tương ứng trên báo cáo cùng kỳ năm trước đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC.

- Tổng công ty Hàng hải Việt Nam điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất căn cứ theo số liệu điều chỉnh hồi tố tại Công ty cổ phần Cảng Cần Thơ (Công ty con của Tổng công ty) và điều chỉnh hồi tố tại Báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty. Các chỉ tiêu cụ thể như sau:

a. Trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất

Chỉ tiêu	Mã số	Số liệu trước điều chỉnh (VND)	Điều chỉnh (VND)	Số liệu sau điều chỉnh (VND)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	12.835.961.755.122	(5.092.180.040)	12.830.869.575.082
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	2.952.757.386.819	(5.092.180.040)	2.947.665.206.779
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	761.346.250.209	(3.237.935.443)	758.108.314.766
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(466.754.019.511)	(1.854.244.597)	(468.608.264.108)
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	26.946.485.699.108	(5.092.180.040)	26.941.393.519.068
C. NỢ PHẢI TRẢ	300	12.861.117.369.313	840.000.000	12.861.957.369.313
I. Nợ ngắn hạn	310	8.331.224.508.820	(832.824.684)	8.330.391.684.136
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	299.257.919.334	840.000.000	300.097.919.334
9. Phải nộp ngắn hạn khác	319	1.696.732.394.948	(1.672.824.684)	1.695.059.570.264
II. Nợ dài hạn	330	4.529.892.860.493	1.672.824.684	4.531.565.685.177
7. Phải trả dài hạn khác	337	2.402.021.845.074	1.672.824.684	2.403.694.669.758
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	14.085.368.329.795	(5.932.180.040)	14.079.436.149.755
I. Vốn chủ sở hữu	410	14.085.368.329.795	(5.932.180.040)	14.079.436.149.755
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(643.878.885.994)	(5.873.673.066)	(649.752.559.060)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a	(2.478.156.174.288)	(5.873.673.066)	(2.484.029.847.354)
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	4.269.393.157.764	(58.506.974)	4.269.334.650.790
TỔNG NGUỒN VỐN	440	26.946.485.699.108	(5.092.180.040)	26.941.393.519.068

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

b. Trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

Chi tiêu	Mã số	Số liệu trước điều chỉnh (VND)	Điều chỉnh (VND)	Số liệu sau điều chỉnh (VND)
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	1.324.303.853.106	271.994.900	1.324.575.848.006
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	2.716.735.375.133	(271.994.900)	2.716.463.380.233
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	3.055.330.326.381	(271.994.900)	3.055.058.331.481
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	515.778.893.467	(54.398.980)	515.724.494.487
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	2.540.477.797.890	(217.595.920)	2.540.260.201.970
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty Mẹ	61	1.834.577.773.205	54.398.970	1.834.632.172.175

c. Trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

Chi tiêu	Mã số	Số liệu trước điều chỉnh (VND)	Điều chỉnh (VND)	Số liệu sau điều chỉnh (VND)
1. Lợi nhuận trước thuế	01	3.055.330.326.381	(271.994.900)	3.055.058.331.481
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Các khoản dự phòng	03	181.873.346.972	271.994.900	182.145.341.872

Hà Nội, ngày 26 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu

Vũ Thị Thanh Duyên

Trưởng ban TCKT

Lê Duy Dương

Tổng giám đốc



Nguyễn Cảnh Tĩnh